ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NAM SÁCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG KHAI HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC VỀ TRỢ CẤP HẰNG THÁNG NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG THÁNG 06 NĂM 2026

| STT | Họ và tên | Số sổ lĩnh tiền | Địa chỉ | Tỷ lệ TT | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng cộng** | | | | | **2.016.422.000** | |
| **TB suy giảm KNLĐ từ 21-60%** | | | | | **440.200.000** | |
| 1 | Nguyễn Huy Trọng | 53748 | Nguyễn Văn Trỗi | 36 | 3.217.000 | |
| 2 | Ngô Văn Quảng | 53141 | La Xuyên | 21 | 2.236.000 | |
| 3 | Trần Đăng Quốc | 52567 | La Văn Cầu | 21 | 1.878.000 | |
| 4 | Trịnh Văn Quỳnh | 52514 | Nhân Hưng | 41 | 3.667.000 | |
| 5 | Nguyễn Đăng Liêm | 52168 | La Văn Cầu | 31 | 2.770.000 | |
| 6 | Nguyễn Văn Sơn | 52071 | La Văn Cầu | 41 | 3.667.000 | |
| 7 | Nguyễn Văn Hoa | 50974 | La Văn Cầu | 29 | 2.589.000 | |
| 8 | Phạm Minh Hiền | 50968 | Nguyễn Quốc Trị | 24 | 2.144.000 | |
| 9 | Cao Thanh Bình | 46074 | La Văn Cầu | 21 | 1.878.000 | |
| 10 | Nguyễn Đức Thế | 44934 | La Xuyên | 24 | 2.144.000 | |
| 11 | Nguyễn Văn Hoàn | 36388 | Nguyễn Văn Trỗi | 31 | 2.770.000 | |
| 12 | Vương Văn Khéo | 21043 | Miếu Lãng | | 3.934.000 | |
| 13 | Nguyễn Huy Chính | 36383 | Nguyễn Văn Trỗi | 31 | 2.770.000 | |
| 14 | Phạm Hồng Dưỡng | 36343 | La Xuyên | 29 | 2.589.000 | |
| 15 | Nguyễn Trọng Tình | 35162 | La Văn Cầu | 29 | 2.589.000 | |
| 16 | Lê Đình Bền | 35145 | Nguyễn Văn Trỗi | 31 | 2.770.000 | |
| 17 | Nguyễn Tiến Nam | 35141 | La Văn Cầu | 38 | 3.399.000 | |
| 18 | Lương Thành Thạo | 35140 | La Văn Cầu | 29 | 2.589.000 | |
| 19 | Đoàn Thanh Bền | 34950 | Đồng Khê | 36 | 3.217.000 | |
| 20 | Nguyễn Hoài Chinh | 34456 | Nguyễn Văn Trỗi | 21 | 1.878.000 | |
| 21 | Nguyễn Ngọc Vượng | 33640 | La Văn Cầu | 21 | 1.878.000 | |
| 22 | Nguyễn Văn Thật | 25046 | Thanh Lâm | 31 | 2.770.000 | |
| 23 | Đỗ Văn Vụ | 26748 | La Văn Cầu | 43 | 3.839.000 | |
| 24 | Trần Duy Vinh | 26652 | Nguyễn Quốc Trị | 21 | 1.878.000 | |
| 25 | Nguyễn Văn Vượng | 26599 | La Văn Cầu | 21 | 1.878.000 | |
| 26 | Trần Quốc Toản | 25812 | Hoàng Hanh | 21 | 1.878.000 | |
| 27 | Vương Văn Toàn | 25789 | Đồng Khê | 43 | 3.839.000 | |
| 28 | Nguyễn Trọng Điển | 17654 | Hoàng Hanh | 21 | 1.878.000 | |
| 29 | Vương Văn Tứ | 25743 | Đồng Khê | 21 | 1.878.000 | |
| 30 | Phạm Văn Thuỵ | 25477 | Đồng Khê | 32 | 2.862.000 | |
| 31 | Phạm Quang Thịnh | 25348 | Hoàng Hanh | 22 | 1.969.000 | |
| 32 | Lại Văn Thụ | 25218 | Hoàng Hanh | 31 | 2.770.000 | |
| 33 | Lương Văn Thụ | 25217 | Nhân Hưng | 32 | 2.862.000 | |
| 34 | Bùi Xuân Thiều | 25160 | Nhân Đào | 23 | 2.053.000 | |
| 35 | Vương Văn Thanh | 24926 | La Xuyên | 51 | 4.561.000 | |
| 36 | Nguyễn Đức Thảo | 24719 | Nguyễn Văn Trỗi | 28 | 2.505.000 | |
| 37 | Lê Quang Tưởng | 24430 | Nhân Hưng | 21 | 1.878.000 | |
| 38 | Trần Quang Tám | 24114 | Nguyễn Văn Trỗi | 41 | 3.667.000 | |

| STT | Họ và tên | Số sổ lĩnh tiền | Địa chỉ | Tỷ lệ TT | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 39 | Nguyễn Hồng Sắc | 23843 | Đồng Khê | 22 | 1.969.000 | |
| 40 | Nguyễn Hữu Sơn | 23779 | La Văn Cầu | 45 | 4.024.000 | |
| 41 | Phạm Ngọc Sáng | 23696 | Nhân Hưng | 31 | 2.770.000 | |
| 42 | Phạm Công Quýnh | 23582 | La Xuyên | 31 | 2.770.000 | |
| 43 | Trần Kim Quang | 23450 | Hoàng Hanh | 55 | 5.009.000 | |
| 44 | Nguyễn Văn Quang | 23441 | La Văn Cầu | 25 | 2.236.000 | |
| 45 | Trần Ngọc Phong | 23341 | Hoàng Hanh | 21 | 1.878.000 | |
| 46 | Nguyễn Tư Phú | 23268 | La Văn Cầu | 21 | 1.878.000 | |
| 47 | Đoàn Khắc Nhu | 22920 | Đồng Khê | 21 | 1.878.000 | |
| 48 | Đào Bá Nhất | 22834 | La Văn Cầu | 21 | 1.878.000 | |
| 49 | Lê Văn Nguyện | 22703 | La Xuyên | 34 | 3.040.000 | |
| 50 | Trương Tuấn Nghĩa | 22619 | La Văn Cầu | 25 | 2.236.000 | |
| 51 | Kim Tấn Nghĩa | 22607 | La Văn Cầu | 25 | 2.236.000 | |
| 52 | Nguyễn Văn Nam | 22374 | Đồng Khê | 37 | 3.304.000 | |
| 53 | Nguyễn Chí Minh | 22193 | Đồng Khê | 36 | 3.217.000 | |
| 54 | Phạm Văn Lợi(A) | 21677 | Đồng Khê | 25 | 2.236.000 | |
| 55 | Vũ Đoàn Khoa | 21145 | Nguyễn Văn Trỗi | 31 | 2.770.000 | |
| 56 | Trần Đình Khanh | 21036 | Nhân Hưng | 21 | 1.878.000 | |
| 57 | Lê Đức Kha | 20979 | La Xuyên | 25 | 2.236.000 | |
| 58 | Bùi Văn Hạnh | 20070 | Đồng Khê | 41 | 3.667.000 | |
| 59 | Nguyễn Tiến Hải | 20000 | Nhân Đào | 21 | 1.878.000 | |
| 60 | Nguyễn Tiến Hách | 19821 | Nhân Đào | 25 | 2.236.000 | |
| 61 | Phan Thanh Dự | 19597 | Nam Sách | 21 | 1.878.000 | |
| 62 | Nguyễn Huy Chuyên | 19171 | Nguyễn Văn Trỗi | 31 | 2.770.000 | |
| 63 | Nguyễn Ngọc Chi | 19048 | Nhân Đào | 21 | 1.878.000 | |
| 64 | Nguyễn Văn Cương | 18575 | La Xuyên | 45 | 4.024.000 | |
| 65 | Nguyễn Văn Bệ | 18410 | La Văn Cầu | 21 | 1.878.000 | |
| 66 | Phạm Ngọc Bắc | 18164 | Nhân Hưng | 51 | 4.561.000 | |
| 67 | Trần Thanh Bình | 18079 | Hoàng Hanh | 27 | 2.411.000 | |
| 68 | Nguyễn Quang Bình | 18043 | La Văn Cầu | 31 | 2.770.000 | |
| 69 | Nguyễn Văn Động | 17585 | La Văn Cầu | 21 | 1.878.000 | |
| 70 | Nguyễn Văn Đồi | 17515 | Mạc Thị Bưởi | 23 | 2.053.000 | |
| 71 | Nguyễn Văn Đương | 17322 | Mạc Thị Bưởi | 46 | 4.113.000 | |
| 72 | Trần Văn Truyền | 53068 | Đồn Bối | 26 | 2.323.000 | |
| 73 | Bùi Văn Vui | 52951 | Đụn | 26 | 1.878.000 | |
| 74 | Vũ Công Định | 52721 | Đồn Bối | 26 | 2.323.000 | |
| 75 | Nguyễn Duy Quý | 50979 | Thượng Đáp | 21 | 1.878.000 | |
| 76 | Nguyễn Huy Bùi | 48900 | Thượng Đáp | 21 | 1.878.000 | |
| 77 | Bùi Trung Hiếu | 45857 | Đồn Bối | 23 | 2.053.000 | |
| 78 | Nguyễn Xuân Nhương | 45853 | Thượng Đáp | 23 | 2.053.000 | |
| 79 | Trần Văn Nhuận | 42733 | Đồn Bối | 21 | 1.878.000 | |
| 80 | Mai Văn Lừng | 42591 | Đụn | 21 | 1.878.000 | |
| 81 | Nguyễn Kim Bách | 42127 | Thượng Đáp | 35 | 3.132.000 | |
| 82 | Trần Quang Nghiêm | 40771 | Đồn Bối | 41 | 3.667.000 | |
| 83 | Đỗ Huy Phiếu | 35913 | Thượng Đáp | 21 | 1.878.000 | |

| STT | Họ và tên | Số sổ lĩnh tiền | Địa chỉ | Tỷ lệ TT | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 84 | Nguyễn Hữu Hoan | 35163 | Thượng Đáp | 21 | 1.878.000 | |
| 85 | Vũ Lý Nhân | 33812 | Thượng Đáp | 22 | 1.969.000 | |
| 86 | Vũ Huy Hoàng | 33633 | Thượng Đáp | 21 | 1.878.000 | |
| 87 | Nguyễn Huy Vịnh | 26774 | Thượng Đáp | 25 | 2.236.000 | |
| 88 | Nguyễn Huy Trác | 25872 | Thượng Đáp | 27 | 2.411.000 | |
| 89 | Tạ Tấn Toản | 25810 | Đụn | 31 | 2.770.000 | |
| 90 | Nguyễn Đình Thưởng | 25025 | Đụn | 21 | 1.878.000 | |
| 91 | Vũ Xuân Suyết | 24064 | Thượng Đáp | 37 | 3.304.000 | |
| 92 | Nguyễn Duy Soan | 23998 | Thượng Đáp | 21 | 1.878.000 | |
| 93 | Vũ Văn Phát | 23063 | Đồn Bối | 35 | 3.132.000 | |
| 94 | Nguyễn Huy Nhưng | 22902 | Thượng Đáp | 21 | 1.878.000 | |
| 95 | Nguyễn Sỹ Nhàng | 22762 | Thượng Đáp | 25 | 2.236.000 | |
| 96 | Vũ Tiến Nguyệt | 22712 | Đồn Bối | 21 | 1.878.000 | |
| 97 | Nguyễn Huy Mễ | 22249 | Thượng Đáp | 41 | 3.667.000 | |
| 98 | Nguyễn Hữu Mùa | 22144 | Thượng Đáp | 21 | 1.878.000 | |
| 99 | Mai Trung Kiên | 21216 | Đồn Bối | 31 | 2.770.000 | |
| 100 | Lê Văn Khuy | 21197 | Đồn Bối | 25 | 2.236.000 | |
| 101 | Hoàng Văn Giáp | 19723 | Đồn Bối | 21 | 1.878.000 | |
| 102 | Nguyễn Huy Cử | 19248 | Thượng Đáp | 45 | 4.024.000 | |
| 103 | Nguyễn Xuân Điếm | 17650 | Thượng Đáp | 21 | 1.878.000 | |
| 104 | Trần Văn Được | 17626 | Đồn Bối | 25 | 2.236.000 | |
| 105 | Nguyễn Ngọc Ước | 17186 | Nguyễn Văn Trỗi | 23 | 2.053.000 | |
| 106 | Phạm Đăng Khoa | 53833 | Nham Cáp | | 2.411.000 | |
| 107 | Mạc Văn Vuông | 52650 | Miếu Lãng | 21 | 1.878.000 | |
| 108 | Trần Văn Duyên | 52280 | Nhân Lễ | 31 | 2.770.000 | |
| 109 | Phạm Văn Đức | 51441 | Trúc Khê | 33 | 2.950.000 | |
| 110 | Ngô Văn Hải | 51233 | Nhân Lễ | 21 | 1.878.000 | |
| 111 | Trần Danh Dự | 51146 | Hảo Quan | 35 | 3.132.000 | |
| 112 | Phạm Văn Thoại | 51144 | Trúc Khê | 54 | 4.827.000 | |
| 113 | Đào Văn Hùng | 50988 | Đông Phan | 21 | 1.878.000 | |
| 114 | Phan Văn Đạt | 50692 | Miếu Lãng | 23 | 2.053.000 | |
| 115 | Lê Văn Dị | 50691 | Trúc Khê | 22 | 1.969.000 | |
| 116 | Nguyễn Bá Cánh | 50100 | Hảo Quan | 23 | 2.053.000 | |
| 117 | Nguyễn Công Điều | 50099 | Cẩm La | 21 | 1.878.000 | |
| 118 | Đào Đình Hoán | 49613 | Đông Phan | 21 | 1.878.000 | |
| 119 | Lê Minh Nhuần | 42736 | Trúc Khê | 25 | 2.236.000 | |
| 120 | Nguyễn Trung Thành | 42734 | Cẩm La | 22 | 1.969.000 | |
| 121 | Nguyễn Long Hải | 35158 | Cẩm La | 31 | 2.770.000 | |
| 122 | Phan Huy Phao | 34455 | Nam Sách | 31 | 2.770.000 | |
| 123 | Phạm Quốc (văn) Trị | 26071 | Hảo Quan | 31 | 2.770.000 | |
| 124 | Ngô Đức Thanh | 24883 | Đông Phan | 41 | 3.667.000 | |
| 125 | Nguyễn Văn Thành | 24665 | Trâm Kiều | 25 | 2.236.000 | |
| 126 | Trần Văn Tưởng | 24441 | Nhân Lễ | 21 | 1.878.000 | |
| 127 | Nguyễn Xuân Tình | 24159 | Trúc Khê | 21 | 1.878.000 | |
| 128 | Nguyễn Thị Sản | 23831 | Miếu Lãng | 31 | 2.770.000 | |

| STT | Họ và tên | Số sổ lĩnh tiền | Địa chỉ | Tỷ lệ TT | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 129 | Phạm Duy Ngợi | 22626 | Nham Cáp | 21 | 1.878.000 | |
| 130 | Phan Thanh Nga | 22481 | Miếu Lãng | 31 | 2.770.000 | |
| 131 | Phan Văn Mến | 22263 | Miếu Lãng | 47 | 4.200.000 | |
| 132 | Nguyễn Thành Long | 21824 | Cẩm La | 21 | 1.878.000 | |
| 133 | Lê Văn Lư | 21358 | Trúc Khê | 21 | 1.878.000 | |
| 134 | Nguyễn Trọng Kim | 21227 | Cẩm La | 31 | 2.770.000 | |
| 135 | Phạm Văn Khái | 20875 | Hảo Quan | 31 | 2.770.000 | |
| 136 | Đoàn Minh Hoạt | 20628 | Trâm Kiều | 31 | 2.770.000 | |
| 137 | Ngô Bá Hiền | 20376 | Đông Phan | 41 | 3.667.000 | |
| 138 | Phạm Minh Dương | 19341 | Hảo Quan | 21 | 1.878.000 | |
| 139 | Phạm Văn Chuyên | 19175 | Nham Cáp | 21 | 1.878.000 | |
| 140 | Vương Văn Cân | 18554 | Miếu Lãng | 41 | 3.667.000 | |
| 141 | Lê Quang Bệ | 18409 | Miếu Lãng | 31 | 2.770.000 | |
| 142 | Phạm Thanh Bao | 18257 | Nam Sách | 45 | 4.024.000 | |
| 143 | Phạm Văn Ban | 18230 | Hảo Quan | 22 | 1.969.000 | |
| 144 | Vương Thành Đức | 17829 | Miếu Lãng | 31 | 2.770.000 | |
| 145 | Nguyễn Đức Thuyết | 52518 | Vạn Tải Đông | 51 | 4.561.000 | |
| 146 | Phạm Văn Khoa | 50982 | Đoàn Kết | 21 | 1.878.000 | |
| 147 | Nguyễn Đắc Dũng | 50690 | Vạn Tải Tây | 21 | 1.878.000 | |
| 148 | Nguyễn Bình Minh | 50106 | Nam Khê | 21 | 1.878.000 | |
| 149 | Nguyễn Hữu Lành | 50104 | Vạn Tải Tây | 23 | 2.053.000 | |
| 150 | Nguyễn Sóng Lừng | 50103 | Vạn Tải Tây | 21 | 1.878.000 | |
| 151 | Ngô Văn Quân | 50101 | Đoàn Kết | 21 | 1.878.000 | |
| 152 | Nguyễn Đức Vần | 26548 | Vạn Tải Tây | 41 | 3.667.000 | |
| 153 | Nguyễn Thị Thanh | 24897 | Vạn Tải Tây | 21 | 1.878.000 | |
| 154 | Mạc Thị Thơm | 24616 | Đoàn Kết | 23 | 2.053.000 | |
| 155 | Nguyễn Hữu Thông | 24557 | Vạn Tải Tây | 21 | 1.878.000 | |
| 156 | Nguyễn Như Quế | 23477 | Vạn Tải Tây | 41 | 3.667.000 | |
| 157 | Nguyễn Trung Quang | 23439 | Vạn Tải Tây | 50 | 4.469.000 | |
| 158 | Nguyễn Quốc Ninh | 22976 | Vạn Tải Tây | 21 | 1.878.000 | |
| 159 | Nhữ Văn Nhân | 22743 | Đoàn Kết | 31 | 2.770.000 | |
| 160 | Nguyễn Huy Ngọc | 22499 | Vạn Tải Đông | 21 | 1.878.000 | |
| 161 | Nguyễn Hữu Ngôn | 22426 | Phù Liễn | 22 | 1.969.000 | |
| 162 | Hà Phúc Lại | 21482 | Đoàn Kết | 31 | 2.770.000 | |
| 163 | Nguyễn Kim Lãi | 21459 | Vạn Tải Tây | 51 | 4.561.000 | |
| 164 | Nguyễn Kim Lương | 21437 | Vạn Tải Tây | 34 | 3.040.000 | |
| 165 | Vương Văn Hùng | 20348 | Nam Khê | | 2.683.000 | |
| 166 | Đinh Văn Hải | 19972 | Đoàn Kết | 21 | 1.878.000 | |
| 167 | Ngô Văn Chuyền | 19190 | Đoàn Kết | 52 | 4.650.000 | |
| 168 | Nguyễn Hữu Cười | 18724 | Phù Liễn | 35 | 3.132.000 | |
| 169 | Nguyễn Trung Bao | 18254 | Vạn Tải Đông | 21 | 1.878.000 | |
| 170 | Đinh Văn Bình | 18015 | Đoàn Kết | 23 | 2.053.000 | |
| 171 | Nguyễn Trung Đồng | 17539 | Vạn Tải Đông | 41 | 3.667.000 | |
| **TB suy giảm KNLĐ từ 61-80%** | | | | **a** | **91.047.000** | |
| 1 | Nguyễn Văn Liêm | 21618 | Đồng Khê | 61 | 5.450.000 | |

| STT | Họ và tên | Số sổ lĩnh tiền | Địa chỉ | Tỷ lệ TT | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Nguyễn Hữu Xuân | 26917 | Đụn | 71 | 6.343.000 | |
| 3 | Vũ Văn Dược | 19407 | Đồn Bối | 61 | 5.450.000 | |
| 4 | Tống Ngọc Ban | 50986 | Trúc Khê | 61 | 5.450.000 | |
| 5 | Đào Ngọc Loan | 45089 | Đông Phan | 61 | 5.450.000 | |
| 6 | Hoàng Văn Quyên | 23573 | Cẩm La | 61 | 5.450.000 | |
| 7 | Trần Văn Nhân | 22746 | Nhân Lễ | 61 | 5.450.000 | |
| 8 | Đào Văn Ngạnh | 22469 | Đông Phan | 61 | 5.450.000 | |
| 9 | Phạm Văn Nội | 22401 | Miếu Lãng | 77 | 7.060.000 | |
| 10 | Phạm Văn Ban | 18229 | Nham Cáp | 61 | 5.450.000 | |
| 11 | Trần Đức Bình | 18077 | Cẩm La | 61 | 5.450.000 | |
| 12 | Nguyễn Đức Thảo | 24720 | Vạn Tải Tây | 61 | 5.450.000 | |
| 13 | Nguyễn Hữu Chiếu | 19028 | Phù Liễn | 61 | 5.450.000 | |
| 14 | Nguyễn Đức Chinh | 18929 | Vạn Tải Đông | 61 | 5.450.000 | |
| 15 | Nguyễn Văn Bộ | 18284 | Vạn Tải Tây | 61 | 5.450.000 | |
| 16 | Đinh Trọng Đội | 17573 | Đoàn Kết | 76 | 6.794.000 | |
| **TB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên có VT đặc biệt nặng** | | | | **a** | **52.950.000** | |
| 1 | Nguyễn Xuân Diên | 16846 | Nguyễn Văn Trỗi | 81 | 10.107.000 | |
| 2 | Đỗ Huy Thấn | 16750 | Thượng Đáp | 81 | 10.107.000 | |
| 3 | Trần Văn Đua | 16673 | Hảo Quan | 98 | 11.628.000 | |
| 4 | Nguyễn Văn Nước | 16970 | Vạn Tải Tây | 81 | 10.107.000 | |
| 5 | Nguyễn Huy Diệm | 16696 | Vạn Tải Đông | 91 | 11.001.000 | |
| **TB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên** | | | | **a** | **43.641.000** | |
| 1 | Nguyễn Văn Thuyên | 17057 | Đồng Khê | 86 | 9.085.000 | |
| 2 | Đoàn Xuân Khánh | 16886 | Đồng Khê | 81 | 8.639.000 | |
| 3 | Lê Hồng Thỏa | 17049 | Đông Phan | 81 | 8.639.000 | |
| 4 | Mạc Văn Huynh | 16883 | Nhân Lễ | 81 | 8.639.000 | |
| 5 | Nguyễn Văn Ban | 16810 | Nham Cáp | 81 | 8.639.000 | |
| **BB suy giảm KNLĐ từ 41-50%** | | | | **a** | **75.686.000** | |
| 1 | Phạm Ngọc Thuấn | 1957 | Đồng Khê | 45 | 2.911.000 | |
| 2 | Nguyễn Văn Quốc | 1955 | La Xuyên | 41 | 2.911.000 | |
| 3 | Nguyễn Duy Xê | 1954 | La Xuyên | 41 | 2.911.000 | |
| 4 | Nguyễn Huy Chuân | 1952 | Nguyễn Quốc Trị | 41 | 2.911.000 | |
| 5 | Trần Duy Bộ | 415 | Nguyễn Quốc Trị | 45 | 2.911.000 | |
| 6 | Phạm Minh Đức | 414 | Nguyễn Quốc Trị | 41 | 2.911.000 | |
| 7 | Trần Tự Tuấn | 413 | Nhân Hưng | 41 | 2.911.000 | |
| 8 | Hoàng Hoa Bát | 412 | La Văn Cầu | 41 | 2.911.000 | |
| 9 | Lê Trọng Thịnh | 411 | Nguyễn Quốc Trị | 45 | 2.911.000 | |
| 10 | Phan Ngọc Vân | 410 | La Văn Cầu | 45 | 2.911.000 | |
| 11 | Vũ Quốc Hùng | 406 | Hoàng Hanh | 41 | 2.911.000 | |
| 12 | Nguyễn Trọng Dân | 405 | Nguyễn Quốc Trị | 41 | 2.911.000 | |
| 13 | Mai Trung Kiên | 43076 | Nam Sách | 41 | 2.911.000 | |
| 14 | Nguyễn Huy Nguyên | 369 | Thượng Đáp | 41 | 2.911.000 | |
| 15 | Đỗ Huy Nghiêu | 368 | Thượng Đáp | 41 | 2.911.000 | |
| 16 | Bùi Văn Bục | 362 | Đồn Bối | 41 | 2.911.000 | |

| STT | Họ và tên | Số sổ lĩnh tiền | Địa chỉ | Tỷ lệ TT | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Trần Văn Chuyền | 361 | Nam Sách | 41 | 2.911.000 | |
| 18 | Trần Văn Trấn | 359 | Đồn Bối | 41 | 2.911.000 | |
| 19 | Nguyễn Văn Phú | 404 | Hoàng Hanh | 42 | 2.911.000 | |
| 20 | Phạm Thị Thân | 298 | Nham Cáp | 45 | 2.911.000 | |
| 21 | Lê Minh Sang | 297 | Trúc Khê | 45 | 2.911.000 | |
| 22 | Trần Thị Cử | 296 | Trâm Kiều | 41 | 2.911.000 | |
| 23 | Trần Duy Quế | 309 | Nam Khê | 41 | 2.911.000 | |
| 24 | Hoàng Huy Trình | 308 | Vạn Tải Đông | 41 | 2.911.000 | |
| 25 | Nguyễn Văn Nâm | 306 | Vạn Tải Đông | 41 | 2.911.000 | |
| 26 | Nguyễn Văn Thảo | 304 | Đoàn Kết | 41 | 2.911.000 | |
| **BB suy giảm KNLĐ từ 51-60%** | | | | **a** | **18.135.000** | |
| 1 | Trần Duy Hà | 408 | Nguyễn Quốc Trị | 51 | 3.627.000 | |
| 2 | Nguyễn Văn Thấu | 365 | Thượng Đáp | 51 | 3.627.000 | |
| 3 | Nguyễn Đăng Liêm | 407 | Nam Sách | 51 | 3.627.000 | |
| 4 | Mai Văn Lừng | 364 | Nam Sách | 51 | 3.627.000 | |
| 5 | Trần Thanh Thuận | 403 | Hoàng Hanh | 51 | 3.627.000 | |
| **BB suy giảm KNLĐ từ 61-70%** | | | | **a** | **291.186.000** | |
| 1 | Đỗ Huy Thuyết | 32396 | Nhân Hưng | 61 | 4.622.000 | |
| 2 | Đoàn Trọng Quang | 32026 | Hoàng Hanh | 61 | 4.622.000 | |
| 3 | Nguyễn Thế Cương | 31674 | Nhân Đào | 61 | 4.622.000 | |
| 4 | Trần Đăng Quốc | 31606 | Nam Sách | 61 | 4.622.000 | |
| 5 | Nguyễn Hữu Cầu | 31605 | Nhân Đào | 61 | 4.622.000 | |
| 6 | Nguyễn Văn Sơn | 31135 | Nam Sách | 61 | 4.622.000 | |
| 7 | Nguyễn Huy Phát | 31100 | Nguyễn Văn Trỗi | 61 | 4.622.000 | |
| 8 | Nguyễn Hoài Chinh | 30951 | Nam Sách | 61 | 4.622.000 | |
| 9 | Trần Duy Tiến | 30938 | La Văn Cầu | 61 | 4.622.000 | |
| 10 | Lương Văn Síu | 30757 | La Văn Cầu | 61 | 4.622.000 | |
| 11 | Nguyễn Hữu Bình | 30684 | Nhân Đào | 61 | 4.622.000 | |
| 12 | Nguyễn Đức Tám | 30672 | Nguyễn Quốc Trị | 61 | 4.622.000 | |
| 13 | Phạm Văn Tiếp | 30456 | La Xuyên | 61 | 4.622.000 | |
| 14 | Phạm Quang Học | 30212 | Nhân Hưng | 61 | 4.622.000 | |
| 15 | Trịnh Văn Quynh | 29903 | Nam Sách | 61 | 4.622.000 | |
| 16 | Nguyễn Minh Đích | 29591 | La Xuyên | 61 | 4.622.000 | |
| 17 | Nguyễn Tiến Hải | 29080 | Nam Sách | 62 | 4.622.000 | |
| 18 | Nguyễn Văn Lầm | 53164 | Đồn Bối | 61 | 4.622.000 | |
| 19 | Nguyễn Văn Ngọ | 32131 | Đụn | 61 | 4.622.000 | |
| 20 | Nguyễn Xuân Thư | 31220 | Đụn | 61 | 4.622.000 | |
| 21 | Lê Đức Đủ | 31207 | Đụn | 61 | 4.622.000 | |
| 22 | Nguyễn Hữu Thắng | 30210 | Đụn | 61 | 4.622.000 | |
| 23 | Nguyễn Hữu Tốn | 30133 | Đụn | 61 | 4.622.000 | |
| 24 | Trần Đình Nền | 30110 | Thượng Đáp | 61 | 4.622.000 | |
| 25 | Vũ Văn Đằng | 29823 | Đồn Bối | 61 | 4.622.000 | |
| 26 | Nguyễn Xuân Hanh | 29099 | Thượng Đáp | 62 | 4.622.000 | |
| 27 | Vũ Công Định | 28975 | Nam Sách | 63 | 4.622.000 | |
| 28 | Đặng Xuân Sảng | 28730 | Thượng Đáp | 65 | 4.622.000 | |

| STT | Họ và tên | Số sổ lĩnh tiền | Địa chỉ | Tỷ lệ TT | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Nguyễn Văn Hùng | 28645 | Đồn Bối | 65 | 4.622.000 | |
| 30 | Nguyễn Văn Ngọ | 28429 | Đụn | 70 | 4.622.000 | |
| 31 | Nguyễn Huy Thuận | 370 | Thượng Đáp | 65 | 4.622.000 | |
| 32 | Nguyễn Bá Nền | 367 | Thượng Đáp | 61 | 4.622.000 | |
| 33 | Trần Văn Nhuận | 366 | Nam Sách | 65 | 4.622.000 | |
| 34 | Nguyễn Văn Hoan | 31856 | Trâm Kiều | 61 | 4.622.000 | |
| 35 | Phạm Văn Lễ | 31763 | Trúc Khê | 61 | 4.622.000 | |
| 36 | Mạc Văn Mậu | 31601 | Đông Phan | 61 | 4.622.000 | |
| 37 | Trần Đình Uyển | 31378 | Hảo Quan | 61 | 4.622.000 | |
| 38 | Phạm Văn Đức | 31180 | Trúc Khê | 61 | 4.622.000 | |
| 39 | Trần Danh Dự | 30989 | Nam Sách | 61 | 4.622.000 | |
| 40 | Phạm Văn Bình | 30812 | Miếu Lãng | 61 | 4.622.000 | |
| 41 | Phạm Văn Thoại | 30807 | Nam Sách | 61 | 4.622.000 | |
| 42 | Đào Văn Hùng | 30768 | Nam Sách | 61 | 4.622.000 | |
| 43 | Trần Văn Duyên | 30244 | Nam Sách | 61 | 4.622.000 | |
| 44 | Phạm Duy Nhãn | 30236 | Trúc Khê | 61 | 4.622.000 | |
| 45 | Mạc Văn Thức | 30190 | Miếu Lãng | 61 | 4.622.000 | |
| 46 | Trần Đình Ninh | 29592 | Hảo Quan | 61 | 4.622.000 | |
| 47 | Tống Ngọc Ban | 29352 | Nam Sách | 61 | 4.622.000 | |
| 48 | Nguyễn Văn Hạc | 31980 | Phù Liễn | 75 | 4.622.000 | |
| 49 | Nguyễn Thị Cảnh | 28693 | Đông Phan | 65 | 4.622.000 | |
| 50 | Lưu Quang Thìn | 28682 | Trúc Khê | 65 | 4.622.000 | |
| 51 | Nguyễn Trung Thành | 299 | Nam Sách | 65 | 4.622.000 | |
| 52 | Nguyễn Đức Thuyết | 32448 | Nam Sách | 61 | 4.622.000 | |
| 53 | Nguyễn Quốc Song | 31876 | Vạn Tải Tây | 61 | 4.622.000 | |
| 54 | Trần Thị Xạ | 31873 | Vạn Tải Đông | 61 | 4.622.000 | |
| 55 | Bùi Đình Báu | 30564 | Vạn Tải Đông | 61 | 4.622.000 | |
| 56 | Nguyễn Đức Sắc | 30303 | Vạn Tải Đông | 61 | 4.622.000 | |
| 57 | Nguyễn Thanh Sản | 29953 | Phù Liễn | 61 | 4.622.000 | |
| 58 | Đinh Văn Bình | 29662 | Nam Sách | 61 | 4.622.000 | |
| 59 | Nguyễn Kim Lương | 29565 | Nam Sách | 61 | 4.622.000 | |
| 60 | Nguyễn Quý Bình | 29485 | Vạn Tải Đông | 61 | 4.622.000 | |
| 61 | Nguyễn Đức Khước | 29095 | Vạn Tải Đông | 62 | 4.622.000 | |
| 62 | Đặng Xuân Cừ | 28960 | Nam Khê | 63 | 4.622.000 | |
| 63 | Đinh Văn Hải | 28470 | Nam Sách | 70 | 4.622.000 | |
| **BB suy giảm KNLĐ từ 71-80%** | | | | **a** | **37.303.000** | |
| 1 | Phạm Văn Tiến | 31967 | La Xuyên | 75 | 5.329.000 | |
| 2 | Bùi Văn Xê | 27279 | Đụn | 75 | 5.329.000 | |
| 3 | Trần Văn Thường | 32247 | Đông Phan | 75 | 5.329.000 | |
| 4 | Đoàn Văn Kình | 30064 | Trâm Kiều | 75 | 5.329.000 | |
| 5 | Đặng Văn Hiến | 27647 | Phù Liễn | 71 | 5.329.000 | |
| 6 | Nguyễn Trung Tấn | 27567 | Đoàn Kết | 71 | 5.329.000 | |
| 7 | Hà Phúc Lại | 27342 | Nam Sách | 72 | 5.329.000 | |
| **TB B suy giảm KNLĐ từ 21-60%** | | | | **a** | **10.886.000** | |

| STT | Họ và tên | Số sổ lĩnh tiền | Địa chỉ | Tỷ lệ TT | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Văn Huỳnh | 14781 | La Xuyên | 21 | 1.552.000 | |
| 2 | Phan Bội Thu | 14463 | Đụn | 41 | 3.015.000 | |
| 3 | Lưu Văn Khang | 14448 | Trúc Khê | 45 | 3.304.000 | |
| 4 | Nguyễn Đức Sắc | 14453 | Nam Sách | 41 | 3.015.000 | |
| **Người phục vụ TB, TBB 81% trở lên ĐBN ở gia đình** | | | | **a** | **17.910.000** | |
| 1 | Đặng Thị Mận | man | Nam Sách | | 3.582.000 | |
| 2 | Đỗ Huy Thấn | than | Nam Sách | | 3.582.000 | |
| 3 | Trần Văn Đua | dua | Nam Sách | | 3.582.000 | |
| 4 | Nguyễn Văn Nước | nuoc | Nam Sách | | 3.582.000 | |
| 5 | Nguyễn Huy Diệm | Diem | Nam Sách | | 3.582.000 | |
| **Người phục vụ TB, TBB 81% trở lên ở gia đình** | | | | **a** | **13.945.000** | |
| 1 | Trương Thị Toán | toan | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 2 | Đoàn Xuân Khánh | Khanh | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 3 | Trần Thị Phong | phong | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 4 | Trần Thị Sủng | sung | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 5 | Vũ Thị Miên | mien | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| **Tuất 1 liệt sỹ** | | | | **a** | **172.918.000** | |
| 1 | Trần Thị Gạo | 42210 | Hoàng Hanh | | 2.789.000 | |
| 2 | Trần Thị Nam | 5923 | La Văn Cầu | | 2.789.000 | |
| 3 | Trần Thị Dậu | 5921 | Nhân Hưng | | 2.789.000 | |
| 4 | Nguyễn Thị Vang | 5918 | La Văn Cầu | | 2.789.000 | |
| 5 | Nguyễn Thị An Lựu | 5916 | Mạc Thị Bưởi | | 2.789.000 | |
| 6 | Lê Thị Loan | 5914 | Hoàng Hanh | | 2.789.000 | |
| 7 | Nguyễn Văn Câu | 5887 | Nhân Đào | | 2.789.000 | |
| 8 | Phạm Thị Lại | 5910 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 9 | Trần Văn Ngô | 5905 | Nguyễn Văn Trỗi | | 2.789.000 | |
| 10 | Nguyễn Thị Hoạt | 5904 | La Văn Cầu | | 2.789.000 | |
| 11 | Phạm Thị Mai | 5903 | Miếu Lãng | | 2.789.000 | |
| 12 | Nguyễn Thị Nghiên | 5902 | Hoàng Hanh | | 2.789.000 | |
| 13 | Trần Thị Phú | 5900 | Nguyễn Quốc Trị | | 2.789.000 | |
| 14 | Đặng Đình Tình | 5899 | Mạc Thị Bưởi | | 2.789.000 | |
| 15 | Phạm Thị Ngân | 5895 | La Văn Cầu | | 2.789.000 | |
| 16 | Trần Thị Ngà | 5889 | Hoàng Hanh | | 2.789.000 | |
| 17 | Nguyễn Thị Thơm | 44852 | Đụn | | 2.789.000 | |
| 18 | Trần Thị Chuyện | 5739 | Thượng Đáp | | 2.789.000 | |
| 19 | Nguyễn Thị Hảo | 5736 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 20 | Vũ Thị Tòng | 5734 | Thượng Đáp | | 2.789.000 | |
| 21 | Nguyễn Hữu Thỉnh | 5731 | Đụn | | 2.789.000 | |
| 22 | Vũ Thị Chuyên | 5730 | Thượng Đáp | | 2.789.000 | |
| 23 | Nguyễn Thị The | 5729 | Đụn | | 2.789.000 | |
| 24 | Đỗ Thị Chút | 5725 | Đồn Bối | | 2.789.000 | |
| 25 | Vũ Thị Hăng | 5722 | Đồn Bối | | 2.789.000 | |
| 26 | Nguyễn Thị Thuấn | 5721 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 27 | Nguyễn Thị Sen | 5718 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 28 | Hoàng Kim Sót | 5714 | Thượng Đáp | | 2.789.000 | |

| STT | Họ và tên | Số sổ lĩnh tiền | Địa chỉ | Tỷ lệ TT | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Nguyễn Duy Niết | 5713 | Thượng Đáp | | 2.789.000 | |
| 30 | Phạm Thị Lợi | 40588 | Miếu Lãng | | 2.789.000 | |
| 31 | Trần Thị Lộc | 1960 | Cẩm La | | 2.789.000 | |
| 32 | Lê Thị Tán | 37350 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 33 | Phạm Thị Lộc | 5364 | Nhân Lễ | | 2.789.000 | |
| 34 | Nguyễn Thị Bột | 5360 | Trúc Khê | | 2.789.000 | |
| 35 | Nguyễn Thị Bập | 5358 | Trâm Kiều | | 2.789.000 | |
| 36 | Phan Thị Loan | 5354 | Miếu Lãng | | 2.789.000 | |
| 37 | Lê Thị Ước | 5352 | Trâm Kiều | | 2.789.000 | |
| 38 | Đào Thị Năm | 5351 | Đông Phan | | 2.789.000 | |
| 39 | Vũ Thị Quyền | 5348 | Trâm Kiều | | 2.789.000 | |
| 40 | Phạm Thị Môn | 5347 | Đông Phan | | 2.789.000 | |
| 41 | Bùi Thị Năm | 5343 | Trúc Khê | | 2.789.000 | |
| 42 | Trần Thị Lại | 5341 | Trúc Khê | | 2.789.000 | |
| 43 | Đoàn Văn Bũn | 5339 | Trúc Khê | | 2.789.000 | |
| 44 | Lê Thị Cử | 5336 | Miếu Lãng | | 2.789.000 | |
| 45 | Đỗ Thị Thìn | 5335 | Đông Phan | | 2.789.000 | |
| 46 | Đoàn Thị Thơm | 5327 | Trâm Kiều | | 2.789.000 | |
| 47 | Phạm Thị Bằng | 5326 | Miếu Lãng | | 2.789.000 | |
| 48 | Mạc Thị Khe | 5325 | Hoàng Hanh | | 2.789.000 | |
| 49 | Bùi Thị Vịt | 5322 | Đông Phan | | 2.789.000 | |
| 50 | Nguyễn Thị Ngãi | 5317 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 51 | Phạm Thế Thưởng | 5316 | Nham Cáp | | 2.789.000 | |
| 52 | Phạm Thị Tơ | 5314 | Nham Cáp | | 2.789.000 | |
| 53 | Nguyễn Thị Thuần | 5452 | Vạn Tải Tây | | 2.789.000 | |
| 54 | Nguyễn Thị Môn | 5451 | Vạn Tải Tây | | 2.789.000 | |
| 55 | Nguyễn Thị Khánh | 5448 | Vạn Tải Đông | | 2.789.000 | |
| 56 | Nguyễn Thị Lý | 5447 | Vạn Tải Tây | | 2.789.000 | |
| 57 | Nguyễn Trung Thụ | 5442 | Vạn Tải Đông | | 2.789.000 | |
| 58 | Lê Thị Thư | 5440 | Vạn Tải Tây | | 2.789.000 | |
| 59 | Nguyễn Thị Chuốt | 5436 | Nam Khê | | 2.789.000 | |
| 60 | Nhữ Thị Lành | 5435 | Đoàn Kết | | 2.789.000 | |
| 61 | Nguyễn Thị Hiên | 51317 | Đụn | | 2.789.000 | |
| 62 | Hoàng Thị Thơm | 5432 | Đoàn Kết | | 2.789.000 | |
| **Tuất 1 liệt sỹ hưởng ĐXND** | | | | **a** | **20.080.000** | |
| 1 | Nguyễn Thị Vạn | 5897 | Đồng Khê | | 5.020.000 | |
| 2 | Trần Thị Đót | 5716 | Đồn Bối | | 5.020.000 | |
| 3 | Phạm Thị Ty | 5357 | Nham Cáp | | 5.020.000 | |
| 4 | Nguyễn Thị Mão | 5431 | Đoàn Kết | | 5.020.000 | |
| **Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác** | | | | **a** | **33.468.000** | |
| 1 | Nguyễn Thị Bưởi | 33014 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 2 | Nguyễn Thị Lâm | 5911 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 3 | Đinh Thị Màng | 38901 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 4 | Nguyễn Thị Mỹ | 35687 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 5 | Nguyễn Thị Nhi | 5906 | Nam Sách | | 2.789.000 | |

| STT | Họ và tên | Số sổ lĩnh tiền | Địa chỉ | Tỷ lệ TT | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Đoàn Thị Thắm | 41097 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 7 | Nguyễn Thị Chác | 40339 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 8 | Mạc Thị Nhủ | 33933 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 9 | Phạm Thị Sa | 5355 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 10 | Lê Thị Khoản | 5338 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 11 | Hoàng Thị Đĩnh | 34032 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 12 | Đặng Thị Thái | 5443 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| **Tuất cán bộ TKN hưởng ĐXCB** | | | | **a** | **3.130.000** | |
| 1 | Nguyễn Danh Tú | 40968 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 2 | Đào Thị Lưu | 34321 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| **Tuất TB, TB B từ 61% trở lên hưởng ĐXCB** | | | | **a** | **28.170.000** | |
| 1 | Phạm Thị Bé | 37333 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 2 | Nguyễn Mỹ Dung | 54083 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 3 | Vũ Thị Tuất | 53834 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 4 | Lê Thị Gái | 42327 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 5 | Nguyễn Thị Nhuận | 33383 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 6 | Bùi Thị Kim | 15211 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 7 | Nguyễn Thị Rãnh | 15209 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 8 | Nguyễn Thị Hồi | 14844 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 9 | Lê Thị Lựu | 39118 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 10 | Bùi Thị Lực | 25360 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 11 | Đinh Thị Thiếc | 50877 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 12 | Nguyễn Thị Tuyết | 34139 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 13 | Mạc Thị Tước | 15200 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 14 | Trần Thị Quyết | 14830 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 15 | Nguyễn Thị Dật | 48993 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 16 | Đặng Thị Thái | 43057 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 17 | Hoàng Thị Liên | 14836 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 18 | Nguyễn Văn Lư | 49803 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| **Tuất BB từ 61% trở lên hưởng ĐXCB** | | | | **a** | **45.385.000** | |
| 1 | Nguyễn Thị Hồng | 52077 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 2 | Đặng Thị Viễn | 50732 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 3 | Nguyễn Thị Loan | 49365 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 4 | Trần Thị Tơ | 41557 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 5 | Vũ Thị Thảo | 41094 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 6 | Nguyễn Thị Sông | 41093 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 7 | Trần Thị Lương | 40779 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 8 | Đặng Thị Nhì | 49752 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 9 | Nguyễn Thị Tảo | 43154 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 10 | Đinh Thị Màng | 15633 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 11 | Phạm Thị Phú | 40777 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 12 | Vương Thị Ngảnh | 53288 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 13 | Lê Thị Uyên | 51155 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 14 | Đoàn Thị Thủy | 25359 | Nam Sách | | 1.565.000 | |

| STT | Họ và tên | Số sổ lĩnh tiền | Địa chỉ | Tỷ lệ TT | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Tạ Thị Mây | 45142 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 16 | Phạm Thị Đựng | 44327 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 17 | Lê Thị Tặng | 42323 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 18 | Lê ( Bùi) Thị Loan | 41949 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 19 | Đỗ Thị Lấm | 40486 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 20 | Phan Thị Mến | 40483 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 21 | Ngô Thị Đào | 34085 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 22 | Nguyễn Thị Kha | 33017 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 23 | Hoàng Thị Lan | 53835 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 24 | Nguyễn Thị Thoan | 53289 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 25 | Đặng Thị Nhàn | 49855 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 26 | Nguyễn Thị Bé | 49469 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 27 | Vương Thị Toan | 42974 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 28 | Nguyễn Thị Lài | 42843 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 29 | Nguyễn Thị Luyến | 40971 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| **Tuất CĐHH trên 61% hưởng ĐXCB** | | | | **a** | **21.910.000** | |
| 1 | Nguyễn Thị Hữu | 53963 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 2 | Nguyễn Thị Nhớn | 53790 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 3 | Bùi Thị Vị | 50837 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 4 | Nguyễn Thị Khay | 50019 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 5 | Phạm Thị Vinh | 48901 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 6 | Nguyễn Thị Kim Hoa | 46621 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 7 | Nguyễn Thị Chuốt | 52775 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 8 | Trần Thị Cẩm | 52774 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 9 | Nguyễn Thị Bích Lợi | 41836 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 10 | Phạm Thị Lợi | 49898 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 11 | Nguyễn Thị Nhâm | 45412 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 12 | Đào Thị Phiến | 50278 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 13 | Nguyễn Thị Hợp | 41563 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| 14 | Mạc Thị Lập | 40708 | Nam Sách | | 1.565.000 | |
| **Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 21% - 40%** | | | | **a** | **74.200.000** | |
| 1 | Đỗ Huy Trình | 37334 | Nam Sách | 35 | 2.120.000 | |
| 2 | Phan Thanh Cầm | 47254 | Nam Sách | 35 | 2.120.000 | |
| 3 | Ngô Văn Quảng | 49388 | Nam Sách | 35 | 2.120.000 | |
| 4 | Nguyễn Văn Tăng | 6300 | La Xuyên | 35 | 2.120.000 | |
| 5 | Trịnh Xuân Nhài | 46818 | La Văn Cầu | 35 | 2.120.000 | |
| 6 | Trần Kim Đạt | 46625 | Hoàng Hanh | 35 | 2.120.000 | |
| 7 | Phạm Huy Sim | 46478 | La Văn Cầu | 35 | 2.120.000 | |
| 8 | Đoàn Đức Thọ | 46338 | Đồng Khê | 35 | 2.120.000 | |
| 9 | Nguyễn Văn Quả | 46259 | La Xuyên | 35 | 2.120.000 | |
| 10 | Bùi Văn Vui | 52452 | Nam Sách | | 2.120.000 | |
| 11 | Nguyễn Văn Đồi | 45859 | Nam Sách | 35 | 2.120.000 | |
| 12 | Trịnh Minh Độ | 52512 | Đông Phan | 35 | 2.120.000 | |
| 13 | Phạm Văn Ban | 52509 | Nam Sách | 35 | 2.120.000 | |
| 14 | Phạm Văn Lục | 51153 | Hảo Quan | 35 | 2.120.000 | |

| STT | Họ và tên | Số sổ lĩnh tiền | Địa chỉ | Tỷ lệ TT | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Trần Đức Bình | 50992 | Nam Sách | 35 | 2.120.000 | |
| 16 | Phạm Duy Ngợi | 50608 | Nam Sách | 35 | 2.120.000 | |
| 17 | Lê Văn Lư | 50607 | Nam Sách | 35 | 2.120.000 | |
| 18 | Vương Văn Cân | 50386 | Nam Sách | 35 | 2.120.000 | |
| 19 | Lê Quang Hòa | 50385 | Đông Phan | 35 | 2.120.000 | |
| 20 | Phan Huy Phao | 49468 | Miếu Lãng | 35 | 2.120.000 | |
| 21 | Trần Văn Nhân | 49310 | Nam Sách | 35 | 2.120.000 | |
| 22 | Lê Quang Vinh | 49030 | Đông Phan | 35 | 2.120.000 | |
| 23 | Trần Văn Trắc | 46624 | Nhân Lễ | 35 | 2.120.000 | |
| 24 | Đào Đức Lập | 46623 | Đông Phan | 35 | 2.120.000 | |
| 25 | Mạc Văn Khanh | 46602 | Miếu Lãng | 35 | 2.120.000 | |
| 26 | Phan Văn Chương | 45864 | Miếu Lãng | 35 | 2.120.000 | |
| 27 | Mạc Văn Phình | 42446 | Hảo Quan | 21 | 2.120.000 | |
| 28 | Nguyễn Bình Minh | 53535 | Nam Sách | | 2.120.000 | |
| 29 | Nhữ Văn Nhân | 53534 | Nam Sách | | 2.120.000 | |
| 30 | Đỗ Đình Lượng | 53481 | Phù Liễn | | 2.120.000 | |
| 31 | Nguyễn Trung Dung | 52564 | Vạn Tải Đông | | 2.120.000 | |
| 32 | Nguyễn Trung Quang | 52510 | Nam Sách | | 2.120.000 | |
| 33 | Nguyễn Trung Bao | 49678 | Nam Sách | 35 | 2.120.000 | |
| 34 | Nguyễn Anh Đức | 49120 | Vạn Tải Đông | 35 | 2.120.000 | |
| 35 | Nguyễn Đắc Hùng | 49118 | Vạn Tải Tây | 35 | 2.120.000 | |
| **Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 41% - 60%** | | | | **a** | **251.482.000** | |
| 1 | Trần Đăng Khanh | 25314 | Hoàng Hanh | 41 | 3.542.000 | |
| 2 | Phan Thanh Dự | 25308 | La Xuyên | 41 | 3.542.000 | |
| 3 | Nguyễn Đức Thế | 25307 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 4 | Trần Ngọc Bản | 45140 | Đồng Khê | 41 | 3.542.000 | |
| 5 | Cao Thanh Bình | 45139 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 6 | Phạm Văn Điền | 45132 | Đồng Khê | 41 | 3.542.000 | |
| 7 | Nguyễn Hữu Tình | 43105 | Mạc Thị Bưởi | 41 | 3.542.000 | |
| 8 | Nguyễn Ngọc Vượng | 42842 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 9 | Nguyễn Thị Hậu | 42735 | La Văn Cầu | 41 | 3.542.000 | |
| 10 | Nguyễn Đình Cương | 42586 | Nhân Đào | 41 | 3.542.000 | |
| 11 | Nguyễn Quang Trường | 42442 | Nguyễn Quốc Trị | 41 | 3.542.000 | |
| 12 | Nguyễn Văn Huỳnh | 42217 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 13 | Lương Thành Thạo | 42215 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 14 | Lê Quang Tuấn | 39781 | La Văn Cầu | 41 | 3.542.000 | |
| 15 | Nguyễn Văn Thấu | 33963 | Thượng Đáp | 41 | 3.542.000 | |
| 16 | Phạm Ngọc (công) Quýnh | 39780 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 17 | Đoàn Khắc Nhu | 39779 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 18 | Phạm Văn Nguyện | 39775 | Hoàng Hanh | 41 | 3.542.000 | |
| 19 | Vũ Văn Xếp | 39773 | Mạc Thị Bưởi | 41 | 3.542.000 | |
| 20 | Phan Đình Điều | 39772 | La Văn Cầu | 41 | 3.542.000 | |
| 21 | Nguyễn Văn Đương | 34322 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 22 | Nguyễn Hoài Chinh | 33960 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 23 | Vương Văn Toàn | 33368 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |

| STT | Họ và tên | Số sổ lĩnh tiền | Địa chỉ | Tỷ lệ TT | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | Trần Quang Tám | 33361 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 25 | Bùi Xuân Thiều | 33360 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 26 | Kim Tấn Nghĩa | 14268 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 27 | Lê Quang Huy | 14162 | Đồng Khê | 41 | 3.542.000 | |
| 28 | Trần Duy Đạm | 13734 | Nguyễn Quốc Trị | 41 | 3.542.000 | |
| 29 | Phạm Minh Hiền | 13733 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 30 | Phạm Ngọc Cường | 13732 | Nhân Hưng | 41 | 3.542.000 | |
| 31 | Phạm Quang Phùng | 13731 | Nhân Hưng | 41 | 3.542.000 | |
| 32 | Phạm Văn Duy | 44494 | Thượng Đáp | 41 | 3.542.000 | |
| 33 | Nguyễn Xuân Điếm | 42589 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 34 | Nguyễn Hữu Lùng | 42447 | Đụn | 41 | 3.542.000 | |
| 35 | Nguyễn Quốc Bảo | 42331 | Thượng Đáp | 41 | 3.542.000 | |
| 36 | Nguyễn Kim Bách | 42128 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 37 | Nguyễn Xuân Lịch | 41833 | Đụn | 41 | 3.542.000 | |
| 38 | Trần Xuân Đình | 41824 | Đụn | 41 | 3.542.000 | |
| 39 | Trần Xuân Thú | 41562 | Thượng Đáp | 41 | 3.542.000 | |
| 40 | Vũ Văn Đằng | 39795 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 41 | Mai Văn Lừng | 34451 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 42 | Nguyễn Huy Cử | 33367 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 43 | Nguyễn Văn Ngọ | 33365 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 44 | Nguyễn Duy Soan | 32891 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 45 | Nguyễn Hữu Tùy | 13698 | Đụn | 41 | 3.542.000 | |
| 46 | Trần Văn Chỉ | 13697 | Đồn Bối | 41 | 3.542.000 | |
| 47 | Lê Thị Quyên | 13696 | Thượng Đáp | 41 | 3.542.000 | |
| 48 | Phạm Văn Thỉnh | 13692 | Đồn Bối | 41 | 3.542.000 | |
| 49 | Nguyễn Thị Hợp | 13689 | Đụn | 41 | 3.542.000 | |
| 50 | Bùi Văn Chu | 13688 | Đồn Bối | 41 | 3.542.000 | |
| 51 | Bùi Hữu Đức | 13730 | Hoàng Hanh | 41 | 3.542.000 | |
| 52 | Phạm Thanh Bao | 45475 | Nham Cáp | 41 | 3.542.000 | |
| 53 | Ngô Văn Hải | 45200 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 54 | Đào Ngọc Loan | 45086 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 55 | Nguyễn Thành Trung | 44785 | Cẩm La | 41 | 3.542.000 | |
| 56 | Ngô Gia Cảo | 42218 | Hảo Quan | 41 | 3.542.000 | |
| 57 | Phạm Văn Lự | 42132 | Nham Cáp | 41 | 3.542.000 | |
| 58 | Nguyễn Trọng Kim | 39797 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 59 | Trần Cang | 39796 | Hảo Quan | 41 | 3.542.000 | |
| 60 | Đào Văn Hùng | 34799 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 61 | Phạm Văn Chấn | 33697 | Miếu Lãng | 41 | 3.542.000 | |
| 62 | Vương Văn Sinh | 52776 | Nam Khê | 41 | 3.542.000 | |
| 63 | Vương Thành Đô | 44991 | Nam Khê | 41 | 3.542.000 | |
| 64 | Bùi Đình Báu | 34539 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 65 | Đặng Xuân Cừ | 33961 | Nam Sách | 41 | 3.542.000 | |
| 66 | Trần Đình Thuỷ | 13658 | Đoàn Kết | 41 | 3.542.000 | |
| 67 | Nguyễn Văn Viện | 13657 | Phù Liễn | 41 | 3.542.000 | |
| 68 | Lương Trắc Đạo | 13655 | Vạn Tải Tây | 41 | 3.542.000 | |

| STT | Họ và tên | Số sổ lĩnh tiền | Địa chỉ | Tỷ lệ TT | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 69 | Nguyễn Văn Hiện | 13654 | Vạn Tải Đông | 41 | 3.542.000 | |
| 70 | Nguyễn Văn Nhân | 13652 | Phù Liễn | 41 | 3.542.000 | |
| 71 | Nguyễn Đắc Sơn | 13649 | Vạn Tải Tây | 41 | 3.542.000 | |
| **Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 61% - 80%** | | | | **a** | **153.884.000** | |
| 1 | Nguyễn Văn Thanh | 25316 | Nguyễn Văn Trỗi | 61 | 4.964.000 | |
| 2 | Nguyễn Đức Thơm | 38950 | Vạn Tải | 61 | 4.964.000 | |
| 3 | Nguyễn Sỹ Bách | 39020 | Nguyễn Văn Trỗi | 61 | 4.964.000 | |
| 4 | Lê Thị Điêm | 39019 | Đồng Khê | 61 | 4.964.000 | |
| 5 | Vương Văn Liên | 39018 | Đồng Khê | 61 | 4.964.000 | |
| 6 | Vũ Đình Bình | 39016 | Hoàng Hanh | 61 | 4.964.000 | |
| 7 | Nghiêm Quang Phú | 39014 | Nhân Hưng | 61 | 4.964.000 | |
| 8 | Đỗ Trọng Thành | 39012 | La Văn Cầu | 61 | 4.964.000 | |
| 9 | Nguyễn Thị Huệ | 39011 | Hoàng Hanh | 61 | 4.964.000 | |
| 10 | Trần Kim Trình | 39010 | Nhân Hưng | 61 | 4.964.000 | |
| 11 | Nguyễn Văn Thu | 39009 | Đồng Khê | 61 | 4.964.000 | |
| 12 | Nguyễn Văn Thịnh | 39008 | La Văn Cầu | 61 | 4.964.000 | |
| 13 | Phạm Thị Năm | 39006 | La Văn Cầu | 61 | 4.964.000 | |
| 14 | Phạm Văn Thịnh | 39004 | Hoàng Hanh | 61 | 4.964.000 | |
| 15 | Bùi Văn Thiêm | 39804 | Đồn Bối | 61 | 4.964.000 | |
| 16 | Đặng Thị Nhạt | 38926 | Thượng Đáp | 61 | 4.964.000 | |
| 17 | Trần Danh Miến | 39002 | Nguyễn Quốc Trị | 61 | 4.964.000 | |
| 18 | Lê Xuân Hiệp | 49312 | Đông Phan | 61 | 4.964.000 | |
| 19 | Trần Quang Bầu | 38936 | Nhân Lễ | 61 | 4.964.000 | |
| 20 | Đoàn Văn Quế | 38935 | Trâm Kiều | 61 | 4.964.000 | |
| 21 | Phan Hồng Sơn | 38934 | Miếu Lãng | 61 | 4.964.000 | |
| 22 | Trần Văn Đoái | 38933 | Hảo Quan | 61 | 4.964.000 | |
| 23 | Phan Văn Hàn | 38932 | Miếu Lãng | 61 | 4.964.000 | |
| 24 | Phạm Văn Nghị | 38931 | Nham Cáp | 61 | 4.964.000 | |
| 25 | Bùi Văn Nhượng | 38930 | Trúc Khê | 61 | 4.964.000 | |
| 26 | Trần Quang Thông | 38929 | Nhân Lễ | 61 | 4.964.000 | |
| 27 | Lê Văn Duyên | 38928 | Trúc Khê | 61 | 4.964.000 | |
| 28 | Trần Phúc Yên | 53225 | Đoàn Kết | 61 | 4.964.000 | |
| 29 | Nguyễn Đắc Vẻ | 38953 | Vạn Tải Tây | 61 | 4.964.000 | |
| 30 | Nguyễn Thanh Bình | 38952 | Vạn Tải Tây | 61 | 4.964.000 | |
| 31 | Nguyễn Văn Đức | 38949 | Phù Liễn | 61 | 4.964.000 | |
| **Con bị DDDT, SGKNLĐ từ 61% đến 80%** | | | | | **40.152.000** | |
| 1 | Trần Danh Đại | 35723 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 2 | Phạm Thị Bình | 33370 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 3 | Trần Thị Phương | 32669 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 4 | Vũ Đình Thắng | 3390 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 5 | Nguyễn Văn Huy | 3294 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 6 | Nguyễn Thị Mỹ Nga | 42445 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 7 | Nguyễn Thị Quý | 35786 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 8 | Nguyễn Văn Vũ | 3301 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 9 | Nguyễn Xuân Dũng | 3267 | Nam Sách | | 1.673.000 | |

| STT | Họ và tên | Số sổ lĩnh tiền | Địa chỉ | Tỷ lệ TT | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Nguyễn Duy Lợi | 2226 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 11 | Trần Văn Hiếu | 2225 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 12 | Nguyễn Thị Thanh | 2223 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 13 | Đỗ Huy Hiệp | 2222 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 14 | Đào Văn Cầm | 45087 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 15 | Mạc Văn Ngũ | 40341 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 16 | Đào Văn Hậu | 34800 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 17 | Trần Trung Sơn | 33935 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 18 | Phạm Thị Hằng | 33375 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 19 | Phạm Văn Chinh | 27053 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 20 | Trần Văn Viện | 27052 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 21 | Phan Tuấn Hưng | 27048 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 22 | Nguyễn Thị Bắc | 35601 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 23 | Nguyễn Như Đồng | 2194 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 24 | Hà Trọng Hùng | 2193 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| **Con bị DDDT, SGKNLĐ từ 81% trở lên** | | | | | **41.835.000** | |
| 1 | Trần Quang Tuyển | 27049 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 2 | Phạm Thị Hằng | 2249 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 3 | Phạm Ngọc Hân | 2248 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 4 | Nguyễn Trung Kiên | 2247 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 5 | Trần Thị Nguyên | 2219 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 6 | Nguyễn Thị Dung | 2190 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 7 | Lê Văn Dũng | 27057 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 8 | Nguyễn Thị Nga | 2197 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 9 | Nguyễn Thị Ngà | 2196 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 10 | Nguyễn Thị Loan | 2195 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 11 | Trần Văn Tuyển | 2192 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 12 | Bùi Đình Thắng | 2189 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 13 | Nguyễn Hữu Vinh | 2188 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 14 | Nguyễn Thị Luyến | 2187 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| 15 | Nguyễn Thị Hiền | 2186 | Nam Sách | | 2.789.000 | |
| **Quân nhân xuất ngũ từ 15 đến dưới 16 năm CT** | | | | | **7.884.000** | |
| 1 | Phạm Minh Hiền | 35020 | Nam Sách | | 2.628.000 | |
| 2 | Tạ Tấn Toản | 35606 | Nam Sách | | 2.628.000 | |
| 3 | Nguyễn Như Bính | 50645 | Nam Sách | | 2.628.000 | |
| **Quân nhân xuất ngũ từ 16 đến dưới 17 năm CT** | | | | | **5.492.000** | |
| 1 | Hoàng Xuân Điều | 34819 | Nam Sách | | 2.746.000 | |
| 2 | Hoàng Hữu Thụ | 34818 | Nam Sách | | 2.746.000 | |

| STT | Họ và tên | Số sổ lĩnh tiền | Địa chỉ | Tỷ lệ TT | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Quân nhân xuất ngũ từ 17 đến dưới 18 năm CT** | | | | | **2.868.000** | |
| 1 | Nguyễn Huy Tạn | 35608 | Nam Sách | | 2.868.000 | |
| **Quân nhân xuất ngũ từ 18 đến dưới 19 năm CT** | | | | | **5.976.000** | |
| 1 | Nguyễn Hữu Thái | 34808 | Nam Sách | | 2.988.000 | |
| 2 | Nguyễn Quốc Ninh | 35018 | Nam Sách | | 2.988.000 | |
| **QĐ 62 Có từ đủ 18 đến dưới 19 năm CT** | | | | | **2.988.000** | |
| 1 | Trần Văn Đua | 40623 | Nam Sách | | 2.988.000 | |
| **Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày** | | | | | **11.711.000** | |
| 1 | Nguyễn Văn Năng | 37820 | La Xuyên | | 1.673.000 | |
| 2 | Đoàn Khắc Nhu | 37372 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 3 | Nguyễn Xuân Mỹ | 37819 | Đụn | | 1.673.000 | |
| 4 | Nguyễn Đăng Liêm | 37369 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 5 | Mạc Văn Xán | 37362 | Miếu Lãng | | 1.673.000 | |
| 6 | Mạc Văn Vuông | 37358 | Nam Sách | | 1.673.000 | |
| 7 | Phạm Thị Chế | 37357 | Miếu Lãng | | 1.673.000 | |

**Tổng cộng** **2.016.422.000** **Đồng**

Bằng chữ Hai tỷ, không trăm mười sáu triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng chẵn.